

Số: 360/TTYTTL-KD

Tiên Lãng, ngày 08 tháng 09 năm 2025

“V/v chào giá đối với hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro”

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Áp dụng đối với gói thầu Mua sắm Hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro của Trung tâm y tế Tiên Lãng năm 2025-2026.

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Y tế Tiên Lãng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm Hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro của Trung tâm y tế Tiên Lãng năm 2025-2026 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

- Trung tâm Y tế Tiên Lãng
- Địa chỉ: Số 130, thôn 8, xã Tiên Lãng, Thành phố Hải phòng;

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Nguyễn Thị Yên, chức vụ: Trưởng khoa Dược – trang thiết bị - vật tư y tế.

- Số điện thoại: 0369.320.978

- Địa chỉ email: Yen081282@gmail.com

3. Cách thức nhận báo giá: Theo địa chỉ nhận trực tiếp:

Nguyễn Thị Yên, chức vụ: trưởng khoa Dược – trang thiết bị - vật tư y tế; Trung tâm Y tế Tiên Lãng.

Địa chỉ: Số 130, thôn 8, xã Tiên Lãng, Thành phố Hải phòng;

Số điện thoại: 0369.320.978

4. Thời gian nhận báo giá: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày đăng tải thông tin thành công trên trang Website của Trung tâm Y tế Tiên Lãng và trên hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày báo giá có hiệu lực.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa mua sắm (chi tiết tại phụ lục đính kèm):

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Khoa Dược – trang thiết bị - vật tư y tế; Trung tâm Y tế Tiên Lãng. Địa chỉ: Số 130, thôn 8, xã Tiên Lãng, Thành phố Hải phòng;

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Phù hợp với các điều khoản trong Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và thời gian thực hiện hợp đồng.

Các yêu cầu về giao hàng, vận chuyển theo yêu cầu của nhà sản xuất và quy định hiện hành.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.
- Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhà thầu cung cấp đầy đủ chứng từ thanh toán thuộc trách nhiệm của nhà thầu theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT

GIÁM ĐỐC

Phạm Tiến Thành

PL: DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM, SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN INVITRO
DỰ KIẾN MUA SẮM NĂM 2025-2026
(Kèm công văn số: 560/TTYTTL-KD ngày 08/9/2025)

STT	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến năm 2025-2026 (12 tháng)	Ghi chú
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch đo độ đục Phạm vi đo: 0-15 % Người không mắc Bệnh tiểu đường: < 6 % Bệnh nhân tiểu đường: < 7 % Thành phần chính: HbA1c Reagent R1 Latex. Natri axít (0.95 g/L). HbA1c Reagent R2 Phức hợp kháng thể, kháng thể đơn dòng kháng huyết sắc tố người A1c của chuột và kháng thể IgG kháng chuột. Chất ổn định. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	20	
2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1c Thành phần chính: Huyết thanh người. Dạng đông khô. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	50	
3	Chất hiệu chuẩn chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c. Thành phần chính: Huyết thanh người. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	35	
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Phương pháp: Direct Phạm vi đo lường: 3-150 mg/dl (0,8 - 3,90 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg / dl (0,08 mmol/l) Thành phần chính: R1: Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l Cholesterol oxidase >0.8 KU/l Cholesterol esterase >1.0 KU/l Catalase >500 KU/l HDCBS 0.5 mmol/l R2: Peroxidase 30 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l R4: HDL Cholesterol see label Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	15	

5	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HDL/LDL Cholesterol	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HDL/LDL Cholesterol. Để kiểm soát chất lượng thường xuyên của HDL trực tiếp, LDL trực tiếp, lipoprotein (a), apolipoprotein A-1, apolipoprotein B, cholesterol và nồng độ triglyceride. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	15	
6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	25	
7	Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol	Phương pháp: Trực tiếp Phạm vi đo: 5-100 mg/dl (0,13 - 26,0 mmol/l) Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): 5 mg/dl (0,13 mmol/l) Thành phần chính: R1: Good's buffer, pH 7,0 50 mmol/l Cholesterol oxidase 500 U/l Cholesterol esterase 600 U/l Catalase 600 KU/l Ascorbate oxidase 3 KU/l TQOS 2 mmol/l R2: Peroxidase 4 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l R4: LDL Cholesterol see label Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	15	
8	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	20	
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Phương pháp: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/peroxidase) Phạm vi đo: 3-1000 mg/dl (0,05 - 11,4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3mg / dl (0,05 mmol/l) Thành phần chính: Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l p-Chlorophenol 2 mmol/l Lipoprotein lipase 150000 U/l Glycerolkinase 800 U/l Glycerol - 3 - P- oxidase 4000 U/l Peroxidase 440 U/l 4-Aminoantipyrine 0.7mmol/l ATP 0.3mmol/l Mg2+ 40 mmol/l Na-cholat 0.20 mmol/l Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1µmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	25	

10	Thuốc thử chẩn lượng Uric acid	Phương pháp: Uricase-PAP Phạm vi đo: 0.2 – 20.0 mg/dl (11.9 – 1190 $\mu\text{mol/l}$) Giới hạn phát hiện: 0,2 mg/dl (11,9 Phamol/l) Thành phần chính: Phosphate buffer pH 7.4 50 mmol/l DHBSA* 4 mmol/l Uricase 60 U/l POD 660 U/l 4-Aminoantipyrine 1 mmol/l Preservative * 3,5-Dichloro-2-hydroxy-benzenesulfonic acid Standard: Uric acid 6 mg/dl (356.9 $\mu\text{mol/l}$) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	7	
11	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct	Phương pháp DCA Bước sóng 546 nm (540 – 560 nm) Đường quang 1 cm Phạm vi đo từ 0,1 - 10 mg / dL Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,1 mg/dL. Thành phần chính: R1: EDTA-Na2 0.1 mmol/L NaCl 150 mmol/L Sulfamic acid 100 mmol/L R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 0.5 mmol/L HCl 900 mmol/L EDTA-Na2 0.13 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	3	
12	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total	Phương pháp: DCA Phạm vi đo từ 0,1 - 30 mg/dL Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,07 mg/dL. Thành phần chính: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L NaCl 150 mmol/L R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L HCl 130 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	3	
13	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Phương pháp: ChOD-PAP (Cholesterol oxidase/peoxidase) Phạm vi: 3-800 mg/dl (0.08-20.7 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg/dl (0,08 mmol/l) Thành phần chính: R1: Pipes buffer, pH 6.9 90 mmol/l Phenol 26 mmol/l Cholesterol oxidase 200 U/l Cholesterol esterase 300 U/l Peroxidase 1250 U/l 4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l R2: Cholesterol Standard 200 mg/dl (5.17mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	21	

H
 ING
 'T
 LA
 *

14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Phương pháp: UV kinetic Phạm vi đo: 5-400 mg/dl (0,83 đến 66,4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 5 mg/dl (0,83 mmol/l) Thành phần chính: R1: TRIS buffer pH 7.8 50 mmol/l GLDH $\geq$ 0.80 U/l Urease $\geq$ 12 U/ml R2: TRIS* buffer pH 9.6 100 mmol/l 2-oxoglutarate 8.3 mmol/l NADH $\geq$ 0.23 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	17	
15	Thuốc thử xét nghiệm GOT(AST)	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340nm hoặc 0.080 ở 365nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 μkat/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Aspartate 200 mmol/l LDH 800 U/l MDH 600 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 12 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	25	
16	Thuốc thử xét nghiệm GPT(ALT)	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340 nm hoặc 0,080 ở 365 nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 μkat/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Alanine 500 mmol/l LDH 1200 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 15 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	25	
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Phương pháp: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase) Phạm vi đo: Phương pháp điểm cuối tuyến tính lên đến 400 mg /dl (22.2 mmol/l). Phương pháp động học lên đến 700 mg /dl (38.9 mmol/l). Giới hạn phát hiện: 2 mg/dl Thành phần chính: Phosphate buffer, pH 7.5 0.1 mol/l Phenol 7.5 mmol/l GOD 12000 U/l POD 660 U/l 4-Amino-antipyrine 0.40 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	45	
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Phương pháp: Jaffe Phạm vi đo: 0.2 – 15 mg/dL (18 – 1330 μmol/L) Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,2 mg/dL (17,7 μmol/L) Thành phần chính: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L R2: Picric acid 20 mmol/L Standard: 2 mg/dL (177 μmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	15	

19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hoá	Sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích sinh hóa: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α -Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, Cholinesterase, CK-NAC, CK-MB, Creatinine, Copper, Iron, Glucose, GGT, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	25	
20	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α -Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	60	
21	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α -Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Calcium, Cholesterol, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MN, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	60	
22	Thuốc thử xét nghiệm định tính và bán định lượng Anti Streptolysin O (ASO)	Thành phần chính: Latex: Các hạt latex được phủ bằng streptolysin O, pH 8.2, chất bảo quản Kiểm soát dương tính: Huyết thanh người có ASO > 200 IU/mL, chất bảo quản Kiểm soát âm tính: Huyết thanh động vật, chất bảo quản	Hộp	1	
23	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Phạm vi đo: 3,5 g/L Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0.1 g/L Bước sóng 376 nm (360 – 380 nm) Thành phần chính: Buffer pH 8.3 300 mmol/L NAD ⁺ 10 mmol/L Alcohol dehydrogenase (ADH) ³ 200 kU/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	3	

24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Thành phần chính: Được điều chế từ albumin huyết thanh bò có thêm chất bảo quản và chất ổn định. Amoniac / Ethanol Đối chứng chứa khối lượng phản ứng của: hỗn hợp 5-chloro-2-metyl-4-isothiazolin-3-one và 2-metyl-2H isothiazol-3-one (3:1) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	15	
25	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Được chuẩn bị từ albumin huyết thanh bò với chất bảo quản và chất ổn định. Giá trị: - Control 1: Ammonia: 85.2 µg/dl, 50.0 µmol/l. Ethyl alcohol: 37.0 mg/dl, 8.03 mmol/l - Control 2: Ammonia: 199 µg/dl, 117 µmol/l. Ethyl alcohol: 95.0 mg/dl, 20.6 mmol/l - Control 3: Ammonia: 503 µg/dl, 295 µmol/l. Ethyl alcohol: 246 mg/dl, 53.4 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	30	
26	Hoá chất có tính kiềm rửa máy sinh hoá	Thành phần chính: Alkali < 10.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Can	15	
27	Hoá chất khử khuẩn rửa buồng phản ứng cho máy sinh hoá	Thành phần chính: Detergent < 1.0% Preservative < 10.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chai	40	
28	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu A	Dòng tế bào Anti A BRMA-1 sẽ phát hiện kháng nguyên A. Anti A có màu xanh lam Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	12	
29	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu B	Dòng tế bào Anti B LB-2 sẽ phát hiện kháng nguyên B. Anti có màu vàng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	12	
30	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu AB	Dòng tế bào Anti AB ES-4 / ES-15 sẽ phát hiện kháng nguyên A, Ax hoặc B. Anti AB không có màu Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	12	
31	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu D	Dung dịch có chứa nồng độ protein thấp và IgM đơn dòng của người và IgG kháng D. Thuốc thử này sẽ trực tiếp ngưng kết các tế bào Rh D dương tính, bao gồm phần lớn các biến thể (nhưng không phải DVI) và tỷ lệ D yếu (Du) cao.	Lọ	10	
32	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Thùng	35	

33	Thuốc thử ly giải hồng cầu	Thành phần chính: Detergent < 2.0% Buffer < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chai	50	
34	Dung dịch làm sạch và bảo trì máy huyết học	Thành phần chính: Detergent < 0.5% Sodium chloride < 1.0% Buffer < 0.3% Preservative < 0.4% Proteolytic enzyme < 2.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chai	40	
35	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	10	
36	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein	Phương pháp: Biuret Phạm vi đo: 0,2-13 g/dl (2,0-130 g/l) Giới hạn phát hiện: 0,2 g/dl hoặc 2,0 g/l Thành phần chính: Potassium iodide 30 mmol/l Potassium sodium tartrate 32 mmol/l Copper sulphate 18 mmol/l Sodium hydroxide 200 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	10	
37	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm huyết học 3 thành phần	Thành phần chính: Healthy mammal blood (pig), preservatives and cell stabilizers. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	25	
38	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số		Hộp	200	
39	Test ma túy 5 thông số (AMP/MET/MOP/THC/KET (COC))		Test	2.500	
40	Que thử xét nghiệm định tính hCG trong nước tiểu		Test	100	
41	Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV		Test	500	
	Tổng cộng: 41 khoản				



GIÁM ĐỐC

Phạm Tiên Thành

HAI PH